ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 208 /2026/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 337/TTr-STP ngày 21 tháng 10 năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *19* tháng *11* năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện theo Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức đại diện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Tâm-811), M.A2373/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Bi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Phối hợp trong hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Ban hành kèm theo Quyết định số 208/2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh; các tổ chức đại diện doanh nghiệp; doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Thực hiện phối hợp trên cơ sở sự chỉ đạo quản lý toàn diện, thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

2. Phát huy tính chủ động, thường xuyên, kịp thời, đồng bộ, hiệu quả; xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị.

3. Phối hợp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của từng cơ quan, đơn vị; không làm phát sinh thủ tục hành chính, không chồng chéo nhiệm vụ, không làm thay đổi chức năng của cơ quan khác.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận đầy đủ các chính sách hỗ trợ pháp lý.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, chia sẻ dữ liệu và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý.

6. Bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực của Nhà nước; khuyến khích huy động các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ doanh nghiệp.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hỗ trợ pháp lý.

2. Cập nhật, quản lý, chia sẻ cơ sở dữ liệu pháp luật.

3. Tiếp nhận, giải đáp, xử lý phản ánh, kiến nghị, vướng mắc pháp lý.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật.

5. Khảo sát, thống kê, đánh giá nhu cầu hỗ trợ pháp lý.

6. Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật.

7. Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện.

8. Thực hiện các nội dung phối hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi thông tin, cung cấp tài liệu bằng văn bản hoặc trên môi trường điện tử.

2. Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, đối thoại, khảo sát, kiểm tra, sơ kết, tổng kết.

3. Thành lập tổ công tác hoặc đoàn công tác liên ngành khi cần thiết.

4. Các hình thức phối hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II
NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 6. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hỗ trợ pháp lý

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức khác và cá nhân có liên quan xây dựng và đề xuất chương trình, kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hằng năm hoặc theo từng giai đoạn, trong phạm vi địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm:

a) Đề xuất nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý;

b) Phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao;

c) Lồng ghép hoạt động hỗ trợ pháp lý vào các chương trình, kế hoạch, đề án của ngành, địa phương.

3. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung chương trình, kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa sau khi được phê duyệt, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan rà soát, tổng hợp, đề xuất nội dung điều chỉnh, bổ sung và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt

theo quy định.

Điều 7. Cập nhật, quản lý, chia sẻ cơ sở dữ liệu pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm:

a) Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thuộc lĩnh vực quản lý;

b) Công khai trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của Sở Tư pháp.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì hướng dẫn việc xây dựng, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ doanh nghiệp;

b) Quản lý, vận hành và thường xuyên cập nhật chuyên mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của Sở;

c) Kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan có liên quan.

3. Doanh nghiệp được khai thác miễn phí cơ sở dữ liệu pháp luật được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tiếp nhận, giải đáp, xử lý phản ánh, kiến nghị, vướng mắc pháp lý

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, vướng mắc pháp lý thuộc lĩnh vực quản lý.

2. Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm:

a) Giải đáp hoặc xử lý theo thẩm quyền;

b) Chuyển cơ quan có thẩm quyền đối với nội dung vượt thẩm quyền và thông báo cho doanh nghiệp biết theo quy định;

c) Phối hợp với cơ quan liên quan để giải quyết các vụ việc liên ngành.

3. Sở Tư pháp là đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình tiếp nhận, xử lý vướng mắc pháp lý; trường hợp phát sinh khó khăn hoặc vượt thẩm quyền thì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trả lời hoặc chỉ đạo giải quyết theo quy định.

4. Thời hạn giải quyết phản ánh, kiến nghị thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đối với vướng mắc pháp lý trong áp dụng chung về pháp luật thì thời hạn trả lời thực hiện theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP. Trường hợp doanh nghiệp yêu cầu giải đáp vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thì cơ quan tiếp nhận thông báo để doanh nghiệp sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định.

Điều 9. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh chủ trì hoặc phối hợp tổ chức phổ biến pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Sở Tư pháp chủ trì:

a) Tổ chức các hoạt động phổ biến pháp luật có tính liên ngành;

b) Biên soạn, cập nhật tài liệu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

3. Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức có liên quan tổ chức hội nghị, tập huấn, tọa đàm, đối thoại, tư vấn pháp luật và các hình thức phổ biến pháp luật khác phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

4. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh và các tổ chức đại diện doanh nghiệp phối hợp tuyên truyền, vận động doanh nghiệp tham gia các hoạt động hỗ trợ pháp lý; tổng hợp, phản ánh khó khăn, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp đến Sở Tư pháp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

5. Việc tổ chức các hoạt động phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật phải bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, đối tượng; ưu tiên ứng dụng công nghệ số, tổ chức trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia.

Điều 10. Khảo sát, thống kê, đánh giá nhu cầu hỗ trợ pháp lý

1. Sở Tư pháp chủ trì xây dựng kế hoạch khảo sát, điều tra, thống kê, đánh giá nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hoặc khi cần thiết.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu theo yêu cầu;

b) Tham gia khảo sát, đánh giá nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

c) Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ pháp lý.

3. Kết quả khảo sát là căn cứ để xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch và nội dung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của tỉnh.

Điều 11. Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật

1. Việc hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn doanh nghiệp và tổ chức tư vấn pháp luật lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ;

b) Tiếp nhận hồ sơ do Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển đến

hoặc được nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

c) Chủ trì thẩm định hồ sơ; trường hợp cần thiết lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ hoặc từ chối hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật;

đ) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chính sách hỗ trợ; tổng hợp tình hình và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp theo quy định; gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp cho Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Trên cơ sở đề xuất của Sở Tư pháp và các đơn vị liên quan, Sở Tài chính căn cứ khả năng ngân sách tỉnh, rà soát, tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Phối hợp xác minh thông tin thuộc phạm vi quản lý khi có yêu cầu;

b) Cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan phục vụ việc thẩm định;

c) Phối hợp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

5. Tổ chức tư vấn pháp luật có trách nhiệm:

a) Thực hiện tư vấn đúng nội dung đã ký kết với doanh nghiệp;

b) Phối hợp cung cấp văn bản tư vấn pháp luật và thông tin cần thiết để doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của văn bản tư vấn pháp luật và thông tin đã cung cấp.

6. Doanh nghiệp được hỗ trợ có trách nhiệm:

a) Nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đúng thành phần quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

b) Phối hợp với cơ quan nhà nước trong quá trình thẩm định;

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cung cấp.

Điều 12. Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện hằng năm, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định; kịp thời tham mưu giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp trong kiểm tra, giám sát;

b) Thực hiện kết luận, kiến nghị sau kiểm tra; cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu phục vụ công tác đánh giá, sơ kết, tổng kết;

c) Kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3. Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước và tình hình thực tế, Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế; đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hằng năm, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức triển khai thực hiện

3. Chủ trì tổ chức các hoạt động hỗ trợ pháp lý mang tính liên ngành.

4. Chủ trì xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu và chuyên mục hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

5. Tiếp nhận, hướng dẫn, thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật; phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong xây dựng, quản lý, sử dụng và công bố danh sách mạng lưới tư vấn viên pháp luật tại địa phương.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý theo phân cấp ngân sách theo quy định.

2. Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ.

Điều 15. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Quy chế.

2. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Phối hợp công khai thông tin chỉ đạo, điều hành liên quan đến hoạt động hỗ trợ pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Chủ động xây dựng kế hoạch và phối hợp với Sở Tư pháp triển khai các hoạt động hỗ trợ pháp lý.

3. Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật; công khai thủ tục hành chính và các thông tin pháp lý thuộc phạm vi quản lý.

4. Tiếp nhận, xử lý hoặc tham mưu xử lý các phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp.

5. Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu; tham gia khảo sát, thống kê và đánh giá nhu cầu hỗ trợ pháp lý.

6. Phối hợp xác minh, cung cấp tài liệu, tham gia thẩm định hồ sơ hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật khi có yêu cầu.

Điều 17. Trách nhiệm của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh và các tổ chức đại diện doanh nghiệp

1. Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật và chính sách hỗ trợ pháp lý đến hội viên.

3. Tổng hợp nhu cầu, kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền.

4. Phối hợp giới thiệu chuyên gia, luật sư, tư vấn viên pháp luật tham gia các chương trình hỗ trợ pháp lý theo quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Phối hợp với các cơ quan nhà nước và tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định có liên quan, trình tự, thủ tục để thụ hưởng hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng hoạt động hỗ trợ pháp lý được thụ hưởng đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ hoạt động kinh doanh của mình.

4. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp triển khai các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn.

2. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận chính sách hỗ trợ pháp lý.

3. Tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, làm cơ sở xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch hỗ trợ pháp lý.

4. Phối hợp xác minh thông tin phục vụ việc thẩm định hồ sơ hỗ trợ khi có yêu cầu.

5. Phối hợp cung cấp số liệu phục vụ thống kê, báo cáo.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được bảo đảm từ:

a) Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành;

b) Nguồn hỗ trợ từ các chương trình, đề án, dự án theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Hằng năm, căn cứ chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan được giao chủ trì nhiệm vụ lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 21. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Sở Tư pháp theo quy định.

2. Báo cáo định kỳ hằng năm gửi Sở Tư pháp trước ngày 15 tháng 11 hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

3. Nội dung báo cáo gồm:

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Những khó khăn, vướng mắc *(nếu có)*;

c) Kiến nghị, đề xuất *(nếu có)*.

4. Sở Tư pháp tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung và thực hiện Quy chế

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế này. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này bảo đảm kịp thời, đồng bộ, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có trách nhiệm chủ động phối hợp xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trường hợp khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền hoặc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tư pháp để tổng hợp, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền theo quy định của pháp luật.